**Câu hỏi trắc nghiệm**

**TÌM HIỂU VỀ VĂN HÓA VÀ TRANG PHỤC CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM**

1. Áo dài Lemur được họa sĩ Cát Tường thiết kế vào năm nào?
2. 1933
3. 1934
4. 1946
5. 1955
6. Cách tân quan trọng nhất của áo dài Lemur so với áo dài xưa là
7. Cổ áo
8. Tay áo
9. Cạp quần
10. Ống quần
11. Cát Tường hợp tác với ai để sản xuất áo nịt ngực corset
12. Cự Chung
13. Thạch Lam
14. Lê Phổ
15. Tô Ngọc Vân
16. Phong trào áo dài Lemur tồn tại trong khoảng thời gian nào?
17. 1934 - 1946
18. 1934 - 1955
19. 1933 - nay
20. 1928 - 1933
21. Từ “Mường” có nghĩa là
22. Đất
23. Nước
24. Trung tâm
25. Mái nhà
26. Tín ngưỡng của người Mường là
27. Shiva
28. Allah
29. Phật giáo
30. Mo
31. Tết lúa mới của người M’Nông diễn ra vào thời gian nào?
32. Tháng Mười âm lịch
33. Cuối tháng Bảy đầu tháng Tám âm lịch
34. Mùng 3 tháng Ba âm lịch
35. Mùng 9 tháng Chín âm lịch
36. Tiếng Việt thuộc ngữ hệ
37. Ngữ hệ Nam Á
38. Ngữ hệ Nam Đảo
39. Ngữ hệ Hán - Tạng
40. Ngữ hệ Kradai
41. Tây Nguyên là cách gọi tắt của cụm từ
42. Cao nguyên miền Tây
43. Cao nguyên miền Tây Bắc
44. Cao nguyên miền Tây Nam
45. Cao nguyên miền Tây Nam Trung bộ
46. Tín ngưỡng Tứ Pháp gồm các vị thần
47. Mưa - Gió - Sấm - Chớp
48. Mây - Mưa - Sấm - Chớp
49. Mây - Mưa - Gió - Sấm
50. Mưa - Gió - Sấm - Bão
51. Kẻ Chợ là từ dùng để chỉ
52. Hà Nội
53. Sài Gòn
54. Phú Xuân
55. Đà Nẵng
56. Theo Thọ Mai gia lễ, để quần áo sổ gấu có ý nghĩa
57. Con để tang cha
58. Con để tang mẹ
59. Vợ để tang chồng
60. Cháu nội để tang ông bà nội
61. Trong thế kỷ XIX và XX, phụ nữ nông dân Bắc Bộ ở trong làng xã thường mặc
62. Quần và yếm
63. Váy và yếm
64. Áo dài
65. Quần áo bà ba
66. Lệnh cấm quần không đáy vào năm 1827 và 1837 được ban hành bởi
67. Vua Tự Đức
68. Vua Gia Long
69. Vua Minh Mạng
70. Vua Bảo Đại
71. Lương thực chính của người H’Mông
72. Lúa gạo
73. Lúa miến
74. Ngô
75. Khoai
76. Ruột tượng là
77. Thắt lưng
78. Túi tiền
79. Vừa là thắt lưng vừa là túi tiền
80. Khố
81. Loại trang phục phổ biến nhất trong cung đình và dân gian Việt Nam thời Nguyễn
82. Quần chân áo chít
83. Quần tây áo sơ mi
84. Đàn ông mặc khố, đàn bà mặc yếm và váy, đầu vấn khăn.
85. Áo giao lĩnh
86. Tết mừng năm mới của người Khmer diễn ra vào
87. Tháng Một dương lịch
88. Tháng Một âm lịch
89. Tháng Tư dương lịch
90. Tháng Tư âm lịch
91. Áo bà ba có nguồn gốc từ
92. Malaysia
93. Thái Lan
94. Campuchia
95. Chưa xác định
96. Văn hóa Đông Sơn tồn tại trong thời gian
97. Thế kỷ 6TCN - thế kỷ 7 CN
98. Thế kỷ 6TCN - thế kỷ 5 CN
99. Thế kỷ 7 TCN - thế kỷ 6 CN
100. Thế kỷ 7TCN - thế kỷ 5 CN
101. Di sản nào không được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể
102. Nhã nhạc cung đình Huế
103. Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên
104. Đờn ca tài tử Nam bộ
105. Dân ca quan họ Bắc Ninh
106. Hình ngôi sao ở giữa mặt trống đồng Ngọc Lũ tượng trưng cho
107. Sao Bắc Đẩu
108. Mặt trời
109. Ánh sáng
110. Thiên nhiên
111. Sắc lệnh thay đổi toàn bộ trang phục dân gian Đàng Trong thành áo dài vào năm 1744 được ban bố bởi
112. Nguyễn Phúc Khoát
113. Nguyễn Huệ
114. Nguyễn Hoàng
115. Nguyễn Phúc Thuần
116. Từ “Giao Chỉ” chỉ bộ phận nào trên cơ thể người
117. Khuôn mặt
118. Hàm răng
119. Bàn tay
120. Bàn chân
121. Đò dọc và đò ngang nghĩa là
122. Mô tả hình dáng con đò.
123. Cách lưu chuyển trên sông.
124. Chỉ cách chèo đò.
125. Chỉ nơi neo đò.
126. Ai là tác giả của “Văn tế thập loại chúng sinh”
127. Nguyễn Du
128. Nguyễn Dữ
129. Lý Tế Xuyên
130. Phạm Đình Hổ
131. Người Chăm ở Nam Trung bộ có nét đặc trưng theo tôn giáo
132. Hồi giáo
133. Phật giáo
134. Ấn Độ giáo
135. Thiên Chúa giáo
136. Âm lịch được tính dựa trên cơ sở
137. Số vòng quay của Trái đất xung quanh Mặt trời.
138. Số vòng quay của Mặt trăng xung quanh Trái đất.
139. Sự vận chuyển của sao roi.
140. Mùa và thời tiết.
141. *Lễ cấp sắc cho thầy Then, bà Then* là nghi lễ của dân tộc
142. Tày
143. Nùng
144. Chăm
145. Khmer
146. Tên ban đầu của chùa Một Cột là
147. Liên Hoa Đài
148. Chùa Diên Hựu
149. Bảo Liên Đăng
150. Chùa Mật
151. Vương quốc nào gắn liền với văn hóa Óc Eo
152. Chân Lạp
153. Phù Nam
154. Chăm Pa
155. Nam Việt
156. Tên nào không phải là tên gọi khác của “trà”
157. Chè
158. Mính
159. Giả
160. Đồ
161. Kinh thành Huế quay mặt về hướng
162. Đông
163. Đông Nam
164. Nam
165. Tây Nam
166. Điền vào chỗ trống: “Cơm … là mẹ ruột.”
167. Nếp
168. Tẻ
169. Trắng
170. Tấm
171. Ở nông thôn miền Bắc thế kỷ 19 - 20, một người làng phải khao làng khi
172. Vụ mùa bội thu
173. Thăng chức
174. Sinh con trai
175. Sinh con gái
176. Tục thờ Cá ông có từ
177. Người Chàm
178. Người Hoa
179. Người Việt
180. Người Thái
181. Áo vạt hò nếu được may đủ vạt thì gọi là
182. Áo năm thân
183. Áo dài
184. Áo vạt cả
185. Áo Giao lĩnh
186. Theo quan niệm trong làng xã nông thôn miền Bắc thế kỷ 19 - 20, đàn ông để râu khi
187. Ngoài 20
188. Ngoài 30
189. Ngoài 40
190. Ngoài 50
191. Văn hóa cung đình Việt Nam chịu ảnh hưởng bởi những tư tưởng
192. Tư tưởng Đế vương và đạo Xuân Thu.
193. Tư tưởng Đế vương và quan niệm Hoa di.
194. Quan niệm Hoa di và văn hóa Hán.
195. Đạo Xuân Thu và văn hóa Hán.
196. Trang phục dân gian Việt Nam thời phong kiến đã trải qua những thay đổi nào?
197. Không thay đổi nhiều.
198. Quần áo càng lúc càng kín đáo.
199. Du nhập thêm sarong.
200. Thay đổi theo các triều đại của Trung Quốc.
201. Đặc điểm nào không thuộc cách thức tổ chức của văn hóa gốc nông nghiệp của Việt Nam?
202. Linh hoạt
203. Dân chủ
204. Quân chủ
205. Trọng tập thể
206. Ở nông thôn miền Bắc những bộ phận cư dân sinh sống tập trung theo nghề nghiệp, tạo thành đơn vị gọi là:
207. Xóm
208. Làng
209. Phường
210. Hội
211. Người đỗ đầu trong kỳ Thi Hương được gọi là:
212. Hương cống
213. Giải nguyên
214. Thái học sinh
215. Đình nguyên
216. Được may từ 4 mảnh vải,, hai mảnh sau ghép liền ở giữa sống lưng, đằng trước là 2 tà (vạt) áo không có khuy, khi mặc bỏ buông hoặc buộc thắt 2 vạt vào nhau là trang phục
217. Áo dài truyền thống
218. Áo ngũ thân
219. Áo tứ thân
220. Áo dài tân thời
221. Màu chủ đạo trong trang phục của người Tày
222. Màu đỏ
223. Màu chàm
224. Màu xanh
225. Màu đen
226. Người dân tộc nào không trang trí các họa tiết hình động vật trên chăn, địu mà chỉ trang trí trên màn che
227. Người Tày
228. Người Dao
229. Người Nùng
230. Người Thái
231. Đàn ông Tày, Nùng thường mặc trang phục
232. Áo ngũ thân, cổ tròn, khuy cài hoặc cúc
233. Áo ngắn, xẻ ngực, tay dài ống rộng, cổ tròn thấp, thân áo thẳng
234. Áo ngắn, dài tay, nách lượn, cổ đứng, gấu xòe
235. Áo ngắn chui đầu, quanh cổ áo viền vài đỏ
236. Nguyên liệu chính để dệt vải của trang phục dân tộc Dao
237. Tơ tằm
238. Tơ chuối
239. Bông
240. Đay
241. Quần lá tọa là dạng quần có hình dáng
242. Ống rộng và thẳng, đũng sâu, cạp quần to bản
243. Một mảnh vải dài quấn nhiều vòng quanh bụng và luồn từ trước ra sau.
244. Quần ống hẹp, đũng cao, màu trắng
245. Hình ống, cạp rời, nửa trên có chiết ly đính vào cạp
246. Áo phụ nữ H’Mông Trắng, vẻ đẹp tập trung ở chi tiết
247. Cổ áo
248. Tay áo
249. Khuy cúc
250. Vạt áo
251. “Sàn hoa Hạn khuống” là nét đặc trưng văn hóa nổi bật của dân tộc
252. Người H’Mông
253. Người Thái
254. Người Dao
255. Người Nùng
256. “ Chiếc khăn Piêu” là sản phẩm văn hoá và tinh thần in đậm bản sắc của người dân tộc
257. Việt
258. Thái
259. Mường
260. Tày
261. Nghi lễ không thể thiếu trong ngày tết của người Dao đỏ
262. Pút – tồng
263. Ném còn
264. Khắp
265. Hạn khuống
266. Đoạn vải màu chàm, dài 180 cm, bản rộng 30 cm, không có trang trí là loại khăn đội đầu của người dân tộc
267. Dao Đỏ
268. Dao Tiền
269. Dao Quần Chẹt
270. Dao Thanh Y
271. Ngoài kỹ thuật thêu, người Dao Tiền còn có kỹ thuật in hoa văn bằng
272. Rễ cây
273. Sáp ong
274. Mật mía
275. Nhụy hoa
276. Dân tộc có dân số đông thứ hai sau người Kinh
277. Người Thái
278. Người H’Mông
279. Người Dao
280. Người Tày
281. Trang phục cổ truyền của dân tộc nào được làm từ vải sợi bông tự dệt, nhuộm chàm đồng nhất trên trang phục nam và nữ và hầu như không có hoa văn trang trí.
282. Người Thái
283. Người H’Mông
284. Người Dao
285. Người Tày
286. Loại nhạc cụ có mặt trong tất cả những sinh hoạt văn hóa tinh thần của người Tày, như linh hồn trong nghệ thuật dân ca dân vũ Tày
287. Đàn Tính
288. Sáo
289. Khèn
290. Trống đồng
291. Trong tôn giáo của người Tày, tảo mộ được diễn ra vào ngày
292. Mười lăm tháng giêng âm lịch
293. Ba tháng ba âm lịch
294. Hai mươi ba tháng chạp âm lịch
295. Hai mươi lăm tháng chạp âm lịch
296. Áo cánh ngắn, xẻ ngực, thân ngắn hơn so với áo cánh người Kinh, ống tay dài, màu nâu hoặc trắng. Bên trong là loại áo báng, cùng với đầu váy nổi lên giữa hai vạt áo ngắn. Đầu thường đội khăn trắng, xanh; là trang phục mặc thường ngày của phụ nữ dân tộc
297. Tày
298. Nùng
299. Thái
300. Mường
301. Hát Xoan, loại hình dân ca lễ nghi phong tục, một di sản văn hóa phi vật thể quý giá, thuộc tỉnh
302. Phú Thọ
303. Hưng Yên
304. Bắc Ninh
305. Nghệ Tĩnh
306. Kim loại chiếm vị trí rất quan trọng trong đời sống, tinh thần của người H’Mông
307. Vàng
308. Bạc
309. Đồng
310. Nhôm
311. Dân tộc có ngôn ngữ và văn tự riêng, chủ yếu là ngôn ngữ đơn âm tiết, có thanh điệu.
312. Người Thái
313. Người H’Mông
314. Người Ê đê
315. Người Chăm
316. Loại áo có vạt trước phía trái được may ghép từ hai thân vải, để bên ngoài, gọi là vạt cả, đè lên vạt phải để bên trong gọi là vạt con?
317. Áo bà ba
318. Áo dài
319. Áo tứ thân
320. Áo ngũ thân
321. Loại hình nghệ thuật sân khấu cổ truyền phổ biến trong đông đảo nhân dân vùng đồng bằng và trung du miền Bắc
322. Chèo
323. Hát xoan
324. Hát bài chòi
325. Múa rối nước
326. Loại vải Giao Chỉ “ Dễ rách nhưng đẹp, màu vàng nhạt”; “Mịn như lượt là, mặc vào mùa nực thì hợp lắm” được dệt từ
327. Tơ tằm
328. Tơ bông
329. Tơ chuối
330. Tơ đay
331. Nhóm người Thái chính ở Việt Nam: Thái đen, Thái trắng, và …
332. Thái Đà Bắc
333. Thái Mường Vạt
334. Thái Đỏ
335. Thái Lự
336. Thổ canh hốc đá là hình thức canh tác của người dân tộc nào?
337. Dao Thanh Y
338. Dao Quần chẹt
339. Dao Ðỏ
340. Dao Quần trắng
341. Đàn ông dân tộc nào để tóc dài, búi sau gáy hoặc để chỏm tóc dài trên đỉnh đầu, xung quanh cạo nhẵn.
342. Người H’Mông
343. Người Thái
344. Người Dao
345. Người Nùng
346. Nghệ thuật trang trí lên trang phục của người dân tộc nào đã được công nhận là di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia
347. Dao đỏ ở Tuyên Quang
348. Thái trắng ở huyện Mường Lay, tỉnh Điện Biên.
349. Dân tộc Tày ở tỉnh Bắc Cạn
350. Dân tộc Nùng ở Lạng Sơn
351. Trang phục truyền thống của người Dao đỏ trang trí bằng nhiều hoa văn phong phú đẹp mắt với màu sắc cơ bản là
352. Chàm, đỏ và trắng
353. Chàm, đỏ và xanh
354. Chàm, vàng và đen
355. Chàm, xanh và trắng
356. Trang phục nào là biểu tượng của người phụ nữ dân tộc Thái
357. Áo cóm
358. Áo dài thụng
359. Áo năm thân
360. Áo tứ thân
361. Chít khăn mỏ quạ, mặc áo năm thân có thắt lưng, đeo vòng cổ, tay, chân bằng bạc là trang phục của người phụ nữ dân tộc
362. Tày
363. Nùng
364. Thái
365. Mường
366. Hàng cúc áo bằng bạc trên áo cóm của người phụ nữ Thái có hình
367. Con bướm
368. Hình gà trống
369. Hình hoa mai 4 cánh
370. Hoa chỉ thiên
371. Nghệ thuật trang trí cạp váy trong trang phục truyền thống của phụ nữ Mường mang đậm nét văn hóa nào?
372. Đông Sơn
373. Trung Hoa
374. Ấn độ
375. Óc eo
376. Chiếc khăn đội đầu trong bộ trang phục của phụ nữ Mường thường có màu
377. Đỏ
378. Đen
379. Chàm
380. Trắng
381. Điểm nhấn độc đáo cho bộ trang phục Chăm ở chi tiết
382. Dây thắt lưng
383. Mũ đội đầu
384. Hàng khuy áo
385. Cạp váy
386. Chiếc Mũ nồi là bộ phận không thể thiếu trong bộ trang phục nam truyền thống của người dân tộc
387. Chăm
388. Thái
389. H’Mông
390. Tày
391. Loại trang phục mặc dưới của nam giới người Ê đê là
392. Khố
393. Quần dài, cạp chun
394. Váy tấm
395. Quần lá tọa
396. Trang phục truyền thống của người Mường chủ yếu có 4 màu sắc chính là nâu, trắng, xanh và màu…
397. Vàng
398. Đen
399. Chàm
400. Hồng
401. Trong dịp lễ bỏ mả, nam giới Ba Na thường phục trang như thế nào?
402. Chít khăn theo kiểu đầu rìu
403. Khoác áo choàng
404. Búi tóc sau gáy và cắm một lông chim công
405. Đeo vòng đồng quanh bụng
406. Dân tộc Ba Na dành phần chính ở giữa thân áo, hai ống tay và váy để trang trí hoa văn với các màu trắng đỏ theo bố cục
407. Chiều ngang thân người
408. Chiều dọc thân người
409. Đối xứng hai bên
410. Hình quả trám
411. Vào các ngày lễ, nam giới dân tộc Gia Rai thường mặc trang phục
412. Khố được trang trí hoa văn màu trắng, đỏ thành các đường viền ở mép khố, đặc biệt hai đầu với các tua trên nền chàm.
413. Khố hình chữ T theo lối quấn ngang dưới bụng, luồn qua háng rồi che một phần mông.
414. Áo dài trùm mông, giữa ngực áo có mảng sọc ngang theo bố cục hình chữ nhật.
415. Khố quần với 3 màu chủ đạo: đen, đỏ, xanh.
416. Váy mở của người phụ nữ dân tộc Ê đê và Ba na có dạng
417. Tấm vải ghép một bên sườn
418. Tấm vải rộng quấn quanh thân
419. Tấm vải che phía trước váy
420. Tấm vải trắng 30cm được nối thêm vào phần cạp váy
421. Áo ngắn dài tay, khoét cổ (loại cổ thấp hình thuyền) mặc kiểu chui đầu. Thân áo dài đến mông khi mặc cho ra ngoài váy là trang phục của phụ nữ
422. Ê đê
423. Gia Rai
424. Tày
425. Mường
426. T'rưng là loại nhạc cụ gõ phổ biến ở vùng Tây Nguyên, đặc biệt là đối với dân tộc nào?
427. Gia Rai, Ba Na
428. Tày, Thái
429. Mường, Nùng
430. H’Mông, Dao
431. Lễ phục của phụ nữ Chăm thường có thêm chi tiết gì
432. Chiếc khăn vắt vai
433. Một chiếc áo choàng
434. Khăn mỏ quạ
435. Nón hình vuông hoặc tròn
436. Đăm Săn là một người anh hùng trong sử thi "Bài ca chàng Đăm Săn" của dân tộc
437. Gia Rai
438. Ba Na
439. Ê Đê
440. Chăm